

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Chi cục Quản lý đất đai

Chương: 426

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2019

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CCQLĐĐ ngày của Chi cục Quản lý đất đai)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí	223,19	223,19		
1.1	Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	195,00	195,00		
1.2	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	28,19	28,19		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	97,73	97,73		
2	Chi quản lý hành chính	97,73	97,73		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	58,64	58,64		
	Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	46,80	46,80		
	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	11,84	11,84		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	39,09	39,09		
	Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	31,20	31,20		
	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	7,89	7,89		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	125,46	125,46		
1	Số thu phí	125,46	125,46		
1.1	Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	117,00	117,00		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
1.2	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	8,46	8,46		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.972,34	5.972,34		
1	Chi quản lý hành chính	4.229,52	4.229,52		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.233,00	2.233,00		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.996,52	1.996,52		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	81,22	81,22		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	81,22	81,22		
6	Chi hoạt động kinh tế	1.661,60	1.661,60		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.661,60	1.661,60		

Bình Định, ngày tháng 7 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị